**II. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC**

**8. Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá- 2.000150**

**8.1. Trình tự thực hiện:**

\* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực:

Đối với trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực, trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh đến Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

\* Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy:

- Thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

**8.2. Địa điểm thực hiện:**

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - 0273.3993889 tại địa chỉ: Số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 04 - 02773.898963 tại địa chỉ: Số 85, đường Nguyễn Huệ, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

 - Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

**8.3 Cách thức thực hiện**:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

**8.4. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại.

- Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (nếu có).

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

**8.5. Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**8.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá

**8.7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã, phường.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Kinh tế-Hạ tầng và Đô thị.

**8. 8 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

**8.9. Phí, Lệ phí:**

a) Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: *không thu phí*

b) Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực áp dụng như quy định cấp mới:

*\* Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (điểm a mục 2) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

*- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;*

*- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định).*

*\* Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**8.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo Mẫu số 15Phụ lục 52 kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025.

**8.8. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

**8.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định sô 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị định 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài Chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

**8.3**.**Thành phần hồ sơ cần phải số hóa:**

- Văn bản đề nghị cấp lại.

- Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (nếu có).

**8.14. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cần phải số hóa:** Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

**Mẫu số 15**

**PHỤ LỤC 52**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP BÁN LẺ**

**SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

 *(Thay thế Phụ lục 52 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số:       /... | *............., ngày...... tháng....... năm 20.........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

*(trong trường hợp bị mấ**t, bị tiêu hủy toàn* *bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy)*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu......................(1)

1. Tên thương nhân: .......................:

2. Địa chỉ trụ sở chính: ......................;

3. Điện thoại:......................... Fax:...............;

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh...) số ........... do............................. cấp đăng ký lần đầu ngày........ tháng.........năm.......,đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày .......... tháng......... năm......;

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện:

- Tên: ...................................;

- Địa chỉ: ...........................;

- Điện thoại:......................... Fax:...............;

6. Đã được Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu......................(1) cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số..........ngày..... tháng.....năm.....cho.... ........

7. Đã được Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu......................(1) cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số..........ngày..... tháng.....năm.....cho.... .......(nếu có).

8....(*ghi rõ tên thương nhân*)...kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu......................(1) xem xét cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, với lý do ..........(2)...........

......(*ghi rõ tên thương nhân*)......... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|    | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân**(họ và tên, ký tên, đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu

(2): Ghi rõ lý do xin cấp lại.

**8.15. Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC**

8.15.1 Thời gian thực hiện: Không quá 120 giờ làm việc

8.15.2 Trình tự thực hiện

a) Thời hạn giải quyết: **15 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: **15 ngày làm việc**

***- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bước** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết** |
| 1 | Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đếnPhòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã | Công chức TTPVHCC cấp xã | 01 ngày |
| 2 | Giải quyết hồ sơ*(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính )* | Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã | 10 ngày |
| 3 | Ký tắt hồ sơ | Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã | 1,5 ngày |
| 4 | Ký duyệt hồ sơ | Lãnh đạo UBNDcấp xã | 1,5 ngày |
| 5 | Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC | Công chức nghiệp vụ văn thư | 01 ngày |
| 6 | Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức | Công chức TTPVHCC | Giờ hành chính |

* ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bước** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị thực hiện** | **Thời gian giải quyết** |
| 1 | Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)  | Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ) | 0.5 ngày |
| 2 | Tiếp nhận hồ sơ | Công chức TTPVHCC cấp xã xã (nơi có thẩm quyền giải quyết) | 0.5 ngày |
| 3 | Giải quyết hồ sơ*(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* | Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã | 10 ngày |
| 4 | Ký tắt hồ sơ | Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã | 1,5 ngày |
| 5 | Ký duyệt hồ sơ | Lãnh đạo UBNDcấp xã | 1,5 ngày |
| 6 | Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết) | Công chức nghiệp vụ văn thư | 0.5 ngày |
| 7 | Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ) | Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết) | 0.5 ngày |
| 8 | Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức | Công chức TTPVHCC(nơi nhận hồ sơ) | Giờ hành chính |